BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KIM SƠN - TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
				Thị trấn Bình Minh	Thị trấn Phát Diệm	Xã Ân Hòa	Xã Chất Bình	Xã Cồn Thoi	Xã Định Hóa	Xã Đồng Hướng	Xã Hồi Ninh	Xã Hùng Tiến	Xã Kim Chính	Xã Kim Định	Xã Kim Đông	Xã Kim Hải	Xã Kim Mỹ	Xã Kim Tân	Xã Kim Tiến	Xã Kim Trung	Xã Lai Thành	Xã Lưu Phương	Xã Như Hòa	Xã Quang Thiện	Xã Tân Thành	Xã Thượng Kiệm	Xã Văn Hải	Xã Xuân Chính	Xã Yên Lộc	Khu vực Bãi Bồi
(1)	(2)	(3)	4=5+6+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***618,62***	***63,57***	***0,75***	***13,46***	***1,67***	***0,95***	***3,80***	***6,54***	***8,76***	***9,01***	***50,01***	***3,01***	***12,68***	***3,27***	***9,21***	***8,86***		***4,70***	***1,42***	***8,08***	***8,66***	***4,11***	***43,04***	***19,11***	***0,24***	***1,74***	***31,69***	***300,30***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	274,42	58,09		12,39	1,49	0,47	3,76	6,26	7,86	6,76	46,11	2,29			6,56	8,86			1,10	7,64	7,48	4,11	42,14	18,36	0,24	1,46	31,00	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*274,42*	*58,09*		*12,39*	*1,49*	*0,47*	*3,76*	*6,26*	*7,86*	*6,76*	*46,11*	*2,29*			*6,56*	*8,86*			*1,10*	*7,64*	*7,48*	*4,11*	*42,14*	*18,36*	*0,24*	*1,46*	*31,00*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,92	0,39	0,10						0,39			0,01						2,50	0,09	0,10			0,14	0,10			0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,96	1,23	0,12	0,81	0,16	0,03	0,04	0,17	0,34	0,67	2,41	0,62	1,77	0,76	1,85			1,70		0,19	0,53		0,47	0,55		0,21	0,34	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,50													0,20													0,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																												
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	324,81	3,85	0,53	0,26	0,02	0,44	0,01	0,11	0,16	1,58	1,49	0,09	10,91	2,31	0,80			0,50	0,23	0,15	0,65		0,30	0,10		0,07	0,25	300,00
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***49,84***	***5,45***	***3,87***	***2,35***	***1,09***	***0,30***	***0,42***	***0,74***	***2,05***	***0,45***	***4,91***	***1,35***	***1,18***	***0,43***	***4,91***	***0,67***		***2,30***	***0,19***	***2,08***	***0,73***	***0,31***	***3,91***	***5,84***	***0,01***	***1,03***	***3,25***	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																												
2.2	Đất an ninh	CAN																												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03		0,03																									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,39	0,22													0,17													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,50			0,50																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,88	3,92		0,90	0,41	0,07	0,30	0,64	1,10	0,18	3,19	0,33	1,18	0,13	4,74	0,67		0,50	0,12	0,32	0,46	0,31	1,88	3,26	0,01	0,35	2,91	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*10,33*	*2,28*		*0,46*		*0,01*	*0,05*	*0,53*	*0,29*		*1,50*	*0,05*			*0,34*	*0,30*					*0,10*	*0,23*	*1,13*	*2,41*	*0,01*	*0,05*	*0,61*	
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*16,44*	*4,38*		*0,28*	*0,28*	*0,06*	*0,25*	*0,10*	*0,49*	*0,12*	*1,07*	*0,28*	*0,56*	*0,13*	*3,47*	*0,37*		*0,50*	*0,08*	*0,08*	*0,10*	*0,08*	*0,74*	*0,57*		*0,28*	*2,15*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,16*	*0,06*		*0,10*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,22*												*0,10*		*0,12*													
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*2,23*	*0,01*			*0,13*				*0,32*	*0,06*	*0,01*		*0,26*		*0,80*					*0,24*	*0,26*						*0,14*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,23*										*0,23*																	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,29*	*0,01*											*0,27*		*0,01*													
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,01*										*0,01*																	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																												
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																												
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																												
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,08*										*0,06*															*0,02*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,72*			*0,06*			*0,00*				*0,31*								*0,04*				*0,01*	*0,29*			*0,01*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																												
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																												
-	*Đất chợ*	*DCH*																												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,37			0,47	0,20	0,20	0,00	0,10	0,45	0,27	1,30	0,54		0,10				0,50	0,07	0,15	0,27		0,25	0,12		0,20	0,17	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20	0,57	0,63																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,62		1,44								0,18																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02										0,02																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,82	0,74	1,77	0,48	0,48	0,03	0,12		0,50		0,22	0,48		0,20				1,30		1,61			1,78	2,46		0,48	0,18	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												